

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 178 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị Tờ trình số 127/TTr-UBND ngày 27/12/2012 của UBND huyện Vĩnh Cửu, Tờ trình số 30/TTr-STNMT ngày 08/01/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch năm 2020				
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp huyện phân bổ (ha)	Thị trấn xác định (ha)	Tổng số		
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
I	Đất nông nghiệp	2.384,01	72,37	1.943,66		1.943,66	59,00	
1	Đất trồng lúa	343,70	14,42	298,17		298,17	15,34	

Thứ tự	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp huyện phân bổ (ha)	Thị trấn xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<i>Trong đó, đất chuyên trồng lúa</i>	63,37	2,66	59,73		59,73	3,07
2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	95,84	4,02	-	33,33	33,33	1,71
3	Đất trồng cây lâu năm	925,48	38,82	1.301,11		1.301,11	66,94
4	Đất rừng sản xuất	894,38	37,52	103,89		103,89	5,35
5	Đất nuôi trồng thủy sản	124,62	5,23	112,12		112,12	5,77
6	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	95,05	95,05	4,89
II	Đất phi nông nghiệp	910,17	27,63	1.350,52		1.350,52	41,00
1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	13,65	1,50	18,73		18,73	1,39
2	Đất quốc phòng	1,92	0,21	5,46		5,46	0,40
3	Đất an ninh	8,45	0,93	14,35		14,35	1,06
4	Đất cụm công nghiệp	-	-	50,00		50,00	3,70
5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	18,33	2,01	45,80		45,80	3,39
6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	18,64	2,05	77,81		77,81	5,76
7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	-	-	1,20		1,20	0,09
8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	4,56	0,50	4,56		4,56	0,34
9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	11,73	1,29	11,68		11,68	0,86
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	351,56	38,63	364,36		364,36	26,98
11	Đất sông, suối	112,36	12,34	-	142,66	142,66	10,56
12	Đất phát triển hạ tầng	183,60	20,17	317,56		317,56	23,51
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	2,59	1,41	20,56		20,56	6,47
-	Đất cơ sở y tế	2,63	1,43	3,28		3,28	1,03
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	15,69	8,55	25,39		25,39	8,00
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	2,19	1,19	6,36		6,36	2,00
13	Đất phi nông nghiệp khác	22,74	2,50	-		-	-
14	Đất ở tại đô thị	162,62	17,87	296,34		296,34	-
*	Đất đô thị	3.294,18	100,00	3.294,18		3.294,18	100,00
*	Đất khu du lịch	-	-	1,68		1,68	0,05

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
			Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
I	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	461,80	359,79	102,01
1	Đất lúa nước	45,53	37,32	8,21
	<i>Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước</i>	3,64	3,64	-
2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	66,51	38,96	27,55
3	Đất trồng cây lâu năm	127,77	100,05	27,72
4	Đất rừng sản xuất	197,99	174,41	23,58
5	Đất nuôi trồng thủy sản	24,00	9,05	14,95
II	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	-

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu tỷ lệ 1/5.000 do UBND huyện Vĩnh Cửu xác lập ngày 27/12/2012).

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
I	Đất nông nghiệp	2.384,01	2.363,27	2.330,77	2.210,82	2.135,96	2.024,21
1	Đất trồng lúa	343,70	343,70	343,52	338,47	318,58	306,38
	<i>Trong đó, đất chuyên trồng lúa</i>	63,37	63,37	63,37	62,57	62,57	59,73
2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	95,84	95,21	95,21	98,94	115,62	68,88
3	Đất trồng cây lâu năm	925,48	916,09	908,14	904,76	875,49	1.031,38
4	Đất rừng sản xuất	894,38	884,06	860,34	736,63	683,68	420,97
5	Đất nuôi trồng thủy sản	124,62	124,22	123,57	127,48	124,55	124,07
6	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	4,55	18,05	72,55
II	Đất phi nông nghiệp	910,17	930,91	963,41	1.083,36	1.158,22	1.269,96
1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	13,65	13,68	14,60	15,38	15,38	17,33
2	Đất quốc phòng	1,92	1,92	1,92	3,46	5,46	5,46
3	Đất an ninh	8,45	10,15	10,15	11,15	11,15	14,35

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	35,00
5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	18,33	17,53	17,53	24,23	30,63	27,58
6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	18,64	18,64	28,81	28,81	28,81	57,81
7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	-	-	-	1,20	1,20	1,20
8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	4,56	4,56	4,56	4,56	4,56	4,56
9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	11,73	11,73	11,73	11,73	11,68	11,68
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	351,56	351,56	351,56	355,56	355,56	355,56
11	Đất sông, suối	112,36	116,88	126,88	135,03	142,23	144,86
12	Đất phát triển hạ tầng	183,60	204,48	213,23	255,93	270,79	288,11
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	2,59	11,10	11,30	11,70	13,45	13,06
-	Đất cơ sở y tế	2,63	2,81	2,96	3,08	3,08	3,28
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	15,69	15,94	20,48	20,91	25,39	15,69
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,54	0,54	0,54	3,54	3,84	0,54
13	Đất phi nông nghiệp khác	21,51	21,51	21,45	21,45	21,45	21,51
14	Đất ở tại đô thị	158,26	160,92	214,86	259,31	285,00	158,26
*	Đất đô thị	3.294,18	3.294,18	3.294,18	3.294,18	3.294,18	3.294,18
*	Đất khu du lịch	-	-	1,68	1,68	1,68	1,68

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu	Phân theo các năm				
		Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
I	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	20,74	32,50	119,95	74,86	111,74
1	Đất lúa nước	-	0,18	5,05	19,89	12,20
	<i>Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước</i>	-	-	0,80	-	2,84
2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	0,63	-	5,27	6,32	26,74
3	Đất trồng cây lâu năm	9,39	7,95	32,33	20,02	30,36
4	Đất rừng sản xuất	10,32	23,72	72,71	25,70	41,96
5	Đất nuôi trồng thủy sản	0,40	0,65	4,59	2,93	0,48
II	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	-	-	-

Điều 3. Căn cứ Quyết định này, UBND huyện Vĩnh Cửu thực hiện:

1. Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) thi trấn Vĩnh An đến các cơ quan liên quan, nhân dân thực hiện và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
2. Tổ chức cắm mốc lộ giới giao thông và các khu vực quy hoạch công trình công cộng phải thu hồi đất;
3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;
4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách;
5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm, kịp thời các hành vi vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai, đồng thời biểu dương các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả; Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát quá trình thu hồi đất, giao đất và triển khai hiện các dự án, công trình theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.
6. Định kỳ hàng năm, UBND huyện Vĩnh Cửu báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thị trấn Vĩnh An gửi UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Cửu, Chủ tịch UBND thị trấn Vĩnh An; các tổ chức và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Vĩnh